PHỤ LỤC 01:

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86 /2011/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT)

I. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	HQ	%	HC: 22,5%; N: 2,5%; Độ ẩm: 20%	CT TNHH Hàn Quốc
2	Nga Mỹ số 1	%	HC: 22; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT CP Nga Mỹ
3	Sông Hương	%	N: 3; HC: 22,3; Độ ẩm: 20	CT VT NN Thừa Thiên-Huế

II. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Long Đỉnh HTD-01	%	HC: 2	CT TNHH Long Đỉnh
		Cfu/g	Bacillus sp: $3x10^8$	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,12	
2	Long Đỉnh HTD-02	%	HC: 4	
		ppm	Bacillus sp: $8x10^8$	
			pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,13	
3	Long Đỉnh HTD-03	%	HC: 4,9	
		Cfu/g	Bacillus sp: $2x10^8$	
			pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,13	
4	Long Đỉnh HTD-04	Cfu/g	Bacillus sp: $8x10^8$	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,13	
5	Long Đỉnh HTD-05	%	HC: 4	
		Cfu/g	Bacillus sp: $1x10^8$	

			pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,13	CT TNHH Long Đỉnh
6	Long Đỉnh HTD -06	%	HC: 8	
		Cfu/g	Bacillus sp: $1x10^8$	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,14	
7	Long Đỉnh HTD-07	%	HC: 1	
		Cfu/g	Bacillus sp: $2x10^8$	
			pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,13	
8	Long Đỉnh HTD-08	%	HC: 8	
		Cfu/g	Bacillus sp: $8x10^8$	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,13	
9	NOLATri (Trico-VQT) (Dạng bột)	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH Công nghệ Nông Lâm
		Cfu/g	Tricchoderma sp.: $1x10^8$	
	NOLATri (Trico-VQT) (Dạng lỏng)	Cfu/g	Tricchoderma sp.: $1x10^8$	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,02	
10	Phước Thắng	Cfu/g	Azotobacter spp; Lactobacillus sp; Actimomyces sp; Trichoderma sp: $1x10^8$ mỗi loại	CT TNHH SX - XD – TM Phước Thắng
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,2	
11	TKS Trichoderma	%	Độ ẩm: 10	CT TNHH MTV DV TM Thủy Kim Sinh
		Cfu/g	Trichoderma sp: $1x10^8$	
12	TKS – M 2	%	Độ ẩm: 10	
		Cfu/g	Azotobacter spp; Trichoderma sp; Bacillus sp: $1x10^8$ mỗi loại	

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký

1	APT Mix -VS07	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1-1; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30	CT TNHH NN An Phú Thịnh
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 1x10^6	
2	AT-Mix	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-1,5-1,5; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV An Thịnh Phát Gia Lai
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp: 1x10^6 mỗi loại	
3	BP01: 1-1-1 (BETID)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 28	CT CP ĐT&PTCN Môi trường Bình Phước
		ppm	Bacillus subtilis; Streptomyces thermoflavus; S. flarovirens; Bacillusvalismortis; Pseudomonas gladioli: 1x10^6 mỗi loại	
4	BP02: 2-2-1 (BETID)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; Độ ẩm: 28	
		Cfu/g	Bacillus subtilis; Streptomyces thermoflavus; S. flarovirens; Bacillusvalismortis; Pseudomonas gladioli: 1x10^6 mỗi loại	
		ppm	Ca: 10	
5	HẠC VÀNG 01 (ORMIC 01)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Phân bón Bình Thạnh
		Cfu/g	Bacillus sp.; Tricchoderma sp.: 1x10^6 mỗi loại	
6	HẠC VÀNG 02 (ORMIC 02)	%	HC: 15; P_2O_5: 3; Độ ẩm : 30	
		Cfu/g	Tricchoderma sp.: 1x106; Azotobacter sp.: 1x10^6	
		ppm	Zn: 50; Cu: 50; Fe: 100	
7	Cò Vàng	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH Con Cò Vàng
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1x10^6	
8	Con Hạc Vàng	%	HC: 16; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV TM DV SX Duy Danh -LA
		ppm	Fe: 300; Mn: 300; Cu: 300; Zn: 300	
		Cfu/g	Bacillus spp; Trichoderma sp: 1x10^6 mỗi loại	
9	Trichomix-DT	%	HC: 23; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Điền Trang
		Cfu/g	Trichoderma spp; Steptomyces spp; Bacillus subtitis: 1x106 mỗi loại	
10	Đồng Bảo Tín	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT CP3

10	Đồng Bảo Tín	Cfu/g	Bacillus Subtilis; Nitrogen Fixation Microorganissms: $1x10^6$	Đồng Bảo Tín
11	Phức hợp HCVS Fitohoocmon II	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-8; Axit Humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003; Độ ẩm: 30	CT CP Phân bón Fitohoocmon
		CFU/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomyces.sp: $1x10^6$ mỗi loại	
12	Phức hợp HCVS Fitohoocmon VIII	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-5; Axit Humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003	
		CFU/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomyces.sp: $1x10^6$ mỗi loại	
13	Phức hợp HCVS Fitohoocmon IX	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-0; Axit Humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003	
		CFU/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomyces.sp: $1x10^6$ mỗi loại	
14	Phức hợp HCVS Fitohoocmon XI	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-4-1; Axit Humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003	
		CFU/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomyces.sp: $1x10^6$ mỗi loại	
15	Phức hợp HCVS Fitohoocmon XII	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-1; Axit Humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003	
		CFU/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomyces.sp: $1x10^6$ mỗi loại	
16	Phức hợp HCVS Fitohoocmon XIII	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-1; Axit Humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003	
		CFU/g	Azotobacter.sp, Pseudomonas.sp, Streptomyces.sp: $1x10^6$ mỗi loại	
17	Huy Hoàng	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH TM& ĐT Huy Hoàng
		Cfu/g	Trichoderma spp; Steptomyces spp: $1x10^6$ mỗi loại	
18	HUHOMIX	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV Huy Hoàng Cư Mgar
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
		Cfu/g	Bacillus sp: $1x10^6$	

19	Quảng Ngãi	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT CP Hóa chất Quảng Ngãi
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp; Bacillus subtilis: $6x10^6$ mỗi loại	
20	HT-Phù Sa	%	HC: 16; P_2O_5: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX-TM DV Hồng Trang
		ppm	Fe: 300; Mn: 300; Cu: 300; Zn: 300	
		Cfu/g	Bacillus spp; Trichoderma sp: $1x10^6$ mỗi loại	
21	KT-01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Khải Thịnh
		Cfu/g	Azotobacter cholococcum; Bacillus megaterium varphosphorin: $1x10^6$ mỗi loại	
			pH: 5-7	
22	KT-02	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter cholococcum; Bacillus megaterium varphosphorin: $1x10^6$ mỗi loại	
			pH: 5-7	
23	KT-03	%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 2-3-2; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter cholococcum; Bacillus megaterium varphosphorin: $1x10^6$ mỗi loại	
			pH: 5-7	
24	KT-04	%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 2-1-4; Độ ẩm: 30	
		ppm	Azotobacter cholococcum; Bacillus megaterium varphosphorin: $1x10^6$ mỗi loại	
			pH: 5-7	
25	Long Đỉnh HTG	%	HC: 15; Axít Humic: 13; Độ ẩm: 30	CT TNHH Long Đỉnh
		Cfu/g	Azotobacter sp; Clostridium spp;Bacillus spp; Aspergillus niger: $1x10^6$ mỗi loại	
26	Omix - 01	%	HC: 15; P_2O_5: 1; Axit Humic: 2; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter spp; Bacillus sp; Steptomyces sp: $1x10^6$ mỗi loại	

			pH: 6,5-7	Cơ sở Phân bón Hữu cơ Long Khánh
27	Omix - 02	%	HC: 15; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; CaO: 0,2; MgO: 0,1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 200; Zn: 200; Mn: 100; Cu: 100; B: 50	
		Cfu/g	Azotobacter spp; Bacillus sp; Steptomyces sp: 1x10^6 mỗi loại	
			pH: 6,5-7	
28	Omix - 03	%	HC: 15; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; CaO: 0,2; MgO: 0,1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 200; Zn: 200; Mn: 100; Cu: 100; B: 50	
		Cfu/g	Azotobacter spp; Bacillus sp; Steptomyces sp: 1x10^6 mỗi loại	
			pH: 6,5-7	
29	MAI TRÂM-04	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV Mai Trâm
		Cfu/g	Azotobacter chrococcum: 1x10^6	
30	NOLA (NOLAMIX)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Công nghệ Nông Lâm
		Cfu/g	Azotobacter cholococcum: 5x10^6; Bacillus megaterium var Phosphorin: 4x10^6; Atinomyces albus: 5x10^6; Trichoderma sp.: 5,5x10^6	
			pH: 5-7	
31	Phú Mỹ	%	HC: 15; Axit Humic: 0,1; N-P_2O_5: 0,6-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH KT NN Phú Mỹ
		Cfu/g	Trichoderma: 1x10^6	
32	Bàn Tay Vàng Quốc tế	%	HC: 15; Axit Humic: 0,3; N-P_2O_5: 1,2-0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma: 1x10^6	
33	Phước Thắng số 2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Mg: 2; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX - XD – TM Phước Thắng
		Cfu/g	Bacillus sp; Trichoderma sp: 1x10^6 mỗi loại	
34	Phước Thắng số 3	%	HC: 15; P_2O_5: 3; Ca: 1; Mg: 1,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Bacillus sp; Trichoderma sp: 1x10^6 mỗi loại	
35	QV 1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-1-1; Ca: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter spp; Bacillus spp: 1x10^6 mỗi loại	
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200	

36	QV 2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,5-0,5; Ca: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH KHCN MT Quốc Việt
		Cfu/g	Aspergillus; Bacillus spp: 1x10^6 mỗi loại	
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200	
37	QV 3	%	HC: 15; P_2O_5-K_2O: 3-1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1x10^6	
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200	
38	QV 4	%	HC: 15; P_2O_5: 3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Bacillus spp: 1x10^6	
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200	
39	Tâm Việt 1	%	HC: 15; Axit Humic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1-1; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30	CT CP Tâm Việt
		ppm	Fe: 400; Cu: 400; Zn: 200; Mn: 400; B: 400	
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp; Trichoderma sp: 1x10^6 mỗi loại	
40	Tâm Việt 2	%	HC: 15; Axit Humic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 400; Cu: 400; Zn: 200; Mn: 400; B: 400	
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp; Trichoderma sp: 1x10^6 mỗi loại	
41	Tâm Việt 3	%	HC: 15; Axit Humic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 2-1,5-1,5; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 400; Cu: 400; Zn: 200; Mn: 400; B: 400	
		Cfu/g	Bacillus sp; Trichoderma sp: 1x10^6 mỗi loại	
42	Tâm Việt 4	%	HC: 15; Axit Humic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-1; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 400; Cu: 400; Zn: 200; Mn: 400; B: 400	
		Cfu/g	Bacillus sp ; Trichoderma sp: 1x10^6 mỗi loại	
43	Thiên Thanh VS-1	%	HC: 15; P_2O_5: 2; Độ ẩm: 30	Nhà máy phân bón vi sinh Thiên Thanh
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 300; Zn: 300	
		Cfu/g	Bacillus spp; Trichoderma sp: 1x10^6 mỗi loại	

44	TKS	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV DV TM Thủy Kim Sinh
		ppm	Azotobacter spp; Trichoderma sp; Bacillus sp: $1x10^8$ mỗi loại	
45	TK-3	%	HC: 15; N: 2; Axit Humic: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Thanh Khải
		Cfu/g	Azotobacter cholococcum; Atinomyces albus: $1x10^6$ mỗi loại Bacillus megaterium var phosphorin: $6x10^7$	
			pH: 5-7	
46	VIETSTAR HCVS 1	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT CP VIETSTAR
		Cfu/g	Azotobacter sp; Baccilus sp: $1x10^6$ mỗi loại	
47	VIETSTAR HCVS 2	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma sp: $1x10^7$	

IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AHN_humix	%	HC: 23; Axit Humic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 5-7-2; CaO: 5; Mg: 0,005; S: 0,003; Zn: 0,003; Fe: 0,003; Mn: 0,003; Bo: 0,003; Độ ẩm: 20	CT TNHH An Hưng Nông
2	AHN_chelate	%	HC: 23; Axit Humic: 20; N: 10; Zn: 1; Mg: 1; Mn: 0,5; Cu: 3; B: 6; CaO: 5; Độ ẩm: 20	
3	CM01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5 -K_2O: 2,5-2,2-0,6; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT TM Bảo Hưng
4	CM03	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5 -K_2O: 2,7-0,7-2; Độ ẩm: 20	
5	LÚA XANH 2,5-0-0+TE (GREEN RICE 2,5-0-0+TE)	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; CaO: 5; Mg: 0,01; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV SXTM Hoá Nông Lúa Xanh
		ppm	Fe:100; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
6	Huy Hoàng	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH TM& ĐT Huy Hoàng
		%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 0,2; MgO: 0,1; Độ ẩm: 20	

7	Omix - 04	ppm	Fe: 200; Zn: 200; Mn: 100; Cu: 100; B: 50	Cơ sở Phân bón Hữu cơ Long Khánh
			pH: 6,5-7	
8	MAI TRAM -01	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P_2O_5 -K_2O: 6-1-3; Độ ẩm: 25	CT TNHH MTV Mai Trâm
9	Nga Mỹ số 1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Độ ẩm: 25	CT CP Nga Mỹ
		ppm	Zn: 100; Cu: 50; Mn: 100; B: 50; Fe: 100	
10	Phước Thắng số 1	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Mg: 1,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX-XD-TM Phước Thắng
11	Con Dê	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5 -K_2O: 3-2-1,5; Độ ẩm: 20	CT CP Cà Phê Thái Hòa Quảng Trị
12	TK-1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Thanh Khải
			pH: 5-7	
13	Sông Hương	%	HC: 22; N: 2,5; Axit Humic: 2,5; Độ ẩm: 25	CT VT NN Thừa Thiên-Huế
		Cfu/g	Nitrogen Fixation Microorganissms (NFM); Phosphate Solubilizing Microorganissms (PSM): $1x10^6$ mỗi loại	
14	Việt Đức	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5 -K_2O: 3-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Việt Đức

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	ORGANIHUM ANTISALINO 98	%	HC: 21 (C: 12,21); N-P_2O_5-K_2O: 2,2-0,4-5,5; CaO: 9,8; SO_3: 5,8	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha và một số nước khác)
			pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,2	
2	CM01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-2,3; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT TM Bảo Hưng
3	CM02	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-1; Độ ẩm: 20	
4	CM03	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2,5; Độ ẩm: 20	
5	CM04	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Độ ẩm: 20	
6	BP03: 4-2-2 (BETID)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 25	CT CP ĐT & PTCN Môi trường Bình Phước
		ppm	Ca: 20	
7	BP04: 4-4-2 (BETID)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-2; Độ ẩm: 25	
		ppm	Ca: 20	
8	HẠC VÀNG 2-4-2 (ORMIC 2-4-2)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân bón Bình Thạnh
		ppm	Zn: 100; Cu: 100; Fe: 100; Mn: 100	
9	HẠC VÀNG 4-2-2 (ORMIC 4-2-2)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 50; Cu: 50; Fe: 100; Mn: 100	
10	Cò Vàng 2-4-2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Con Cò Vàng
11	Cò Vàng 4-2-2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 25	
12	Cò Vàng vi lượng 3-3-3 (Super Compmix +TE)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3- 3; Độ ẩm: 25	
		ppm	Fe: 300; Zn: 100; Cu: 60	
13	Đại Nông Phát	%	HC: 15; Axit Humic: 0,6; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; CaO: 3,2; MgO: 1,2; Si: 2; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT&PTNN Đại Nông Phát

14	Ngựa Bay 2-4-2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; CaO: 5; MgO: 5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hóa Nông Việt Mỹ
15	Huy Hoàng 4-3-1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH TM& ĐT Huy Hoàng
16	Huy Hoàng 3-2-3	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Độ ẩm: 20	
17	Growel 3 - 3 – 3 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 40; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Ẩm độ: 15	VPĐD Behn Meyer Agcare LLP (NK từ Đức và Malaysia)
18	VIETSTAR HCKh3	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 20	CT CP VIETSTAR
19	VIETSTAR HCKh4	%	HC: 20; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Độ ẩm: 20	
20	Quảng Ngãi NPK 3.5.2	%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 3-5-2; Độ ẩm: 25	CT CP Hóa chất Quảng Ngãi
21	Quảng Ngãi NPK 3.3.2	%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 3-3-2; Độ ẩm: 25	
22	Khánh Sinh (ORGANMIX)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Axit Humic: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Quốc tế Khánh Sinh
23	MAI TRÂM -02	%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 25	CT TNHH MTV Mai Trâm
24	MAI TRÂM -03	%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 5-3-1; Độ ẩm: 25	
25	Sông Hương (Hue-mix 3-3-2)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O:3-3- 2; Độ ẩm: 20	CT VT NN Thừa Thiên-Huế
26	Sông Hương (Hue-mix 2-5-1)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-5-1; Độ ẩm: 20	
27	TK-2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Thanh Khải
			pH: 5-7	
28	Phước Thắng số 4	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2-4-2; Mg: 2; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX-XD-TM Phước Thắng
		ppm	Cu: 100; Zn: 100	
29	Thiên Thanh 1	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-3-2,5; Độ ẩm: 20	

29	Thiên Thanh 1	ppm	Fe: 150; Mn: 150; Zn: 500	NM Phân bón Vi sinh Thiên Thanh
30	Thiên Thanh 2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 150; Mn: 150; Zn: 500	
31	Bioted - PB 4-3-2	%	HC: 45,0; N-P_2O_5-K_2O: 4,0-3,0-2,0; Ca: 1,5; Mg: 0,15; Độ ẩm: 25	CT PTKT Vĩnh Long
			Mn: 150; Cu: 200; B: 50; Fe: 100; Zn: 100	
			pH: 5-7	

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	ANHU 442-TE	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-2	CT TNHH DV KTNN & TM An Hưng
		mg/lít	Mn: 500; Zn: 100; Cu: 100; B: 500	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,14-1,15	
2	ORGANIHUM FÓSFORO	%	HC: 4; N-P_2O_5: 2-0,8; CaO: 10	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha)
			pH: 8,5-9,5; Tỷ trọng: 1,19	
3	ORGANIHUM KALIUM	%	HC: 5; N-K_2O: 1-40; MgO: 2,1; SO_3: 45; Alanine: 0,39; Arginine: 0,4; Aspartic acid: 0,25; Cysteine: 0,02; Glutamic acid: 0,36; Glycine: 1,14; Histidine: 0,03; Isoleucine: 0,03; Leucine:0,07; Lysine: 0,14; Methionine: 0,04; Phenylalanine: 0,04; Proline: 0,58; Serine:0,15; Threonine: 0,09; Trytophan: 0,02; Tyrosine: 0,06; Valine:0,1; Hydroxyproline: 0,61	
			pH: 8,5-9,5; Tỷ trọng: 1,19	

4	Aminolom Complex	%	HC: 15; N: 6; Zn: 1; B: 0,7; Fe: 2; Mn: 2; Mo: 0,15; Hidroxyproline: 0,1; Aspartic acid: 0,07; Glutamic acid: 5,05; Serine: 0,05; Glycine: 2,01 Alanine: 0,11 Tyrosine: 0,02; Valine: 0,04; Methionine: 0,42; Leucine: 0,02 Isoleucine: 0,02; Lysine: 0,93; Proline: 0,16	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha)
			pH: 4,8; Tỷ trọng : 1,3	
5	Aminolom Calcio-Boro	%	HC: 15; N: 6,4; CaO: 8; B: 0,5; Aspartic acid: 0,14; Glutamic acid: 0,17 Serine: 0,13; Histidine: 0,06; Glycine: 8,15;Threonine: 0,13; Arginine: 0,05 Alanine: 0,21; Tyrosine: 0,07; Valine: 0,48; Phenylalanine: 0,11; Leucine: 0,09 Asparagine: 0,09; Proline: 0,12	
			pH: 5,2; Tỷ trọng : 1,3	
6	Lombrico Mas Flor	%	Cu: 1,7; Mn: 0,7; Zn: 0,5	
			pH: 4; Tỷ trọng : 1,1	
7	Nobrico Star	%	HC: 18; N: 5; B: 0,2; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,07; Aspartic acid: 0,1 Glutamic acid: 2,33; Serine: 0,05; Glycine: 1,05; Alanine: 0,12; Valine: 0,05 Methionine: 0,64; Phenylalanine: 0,06; Isoleucine: 0,05; Lysine: 1,49; Proline: 0,06	
			pH: 5,2; Tỷ trọng : 1,2	
8	Aminolom Maduracion	%	K_2O: 25; Aspartic acid: 0,05; Glutamic acid: 0,89; Serine: 0,1; Glycine: 0,05 Histidine: 0,04; Threonine: 0,06; Alanine: 0,05; Valine: 0,07; Methionine: 0,54 Tyrosine: 0,04; Proline: 0,11	
			pH: 12; Tỷ trọng: 1,5	
9	Aminolom Super 40	%	HC: 14,7; N: 5,6; Hydroxiproline: 0,15; Glutamic acid: 16,55; Glycine: 9,31; Alanine: 0,05; Methionine: 1,48; Lysine: 12,41; Proline: 0,05	
			pH: 5,9; Tỷ trọng: 1,2	
10	Calfruit	%	HC: 11; Axit Humic: 11; Axit fulvic: 11; N-K2O: 6,5-5; CaO: 11; B: 0,2	
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,3	
11	Bulitem Short Cycle	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-4-5; Fe: 0,5; Mn: 0,5; Zn: 0,5; Chiết xuất rong biển: 12 (Hidroxyproline; Aspartic acid; Glutamic acid; Serine; Glycine; Alanine; Tyrosine; Valine; Methionine; Leucine; Isoleucine; Proline; Histidine; Threonine; Arginine; Phenylalanine) Alanine: 0,37; Tyrosine: 0,11; Aspartic acid: 0,75; Glutamic acid: 1,23; Phenylalanine: 0,28; Glycine: 0,32; Histidine: 0,23; Isoleucine: 0,19; Leucine: 0,48; Methionine: 0,12; Proline: 0,2; Arginine: 0,38; Serine: 0,41; Threonine: 0,31; Valine: 0,27; Hidroxyproline: 0,35	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,2	

12	Vigortem	%	N: 1,25; Fe: 1; Mn: 0,5; Zn: 0,5; Chiết xuất rong biển: 15 (Tryptophan; Alanine; Tyrosine; Aspartic acid; Glutamic acid; Phenylalanine; Histidine; Isoleucine; Leucine; Methionine; Proline; Arginine; Serine; Threonine; Valine; Hidroxyproline)	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha)
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1	
13	Kafom	%	P_2O-K_2O: 30-20	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,3	
14	Calibor	%	CaO: 7; B: 2	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,3	
15	SM6	%	HC: 15; Alginic Acid: 5; N-P_2O_5-K_2O: 0,1-0,01-0,2; Mannitol: 2	
		ppm	Mg: 100; Mn: 50; Fe: 100; Betaines: 300	
			pH: 4-4,8; Tỷ trọng: 1,13-1,17	
16	Green Bio-1	%	Mg: 0,0025; Zn: 0,019; Mn: 0,05; B: 0,033; Cu: 0,045; Mo: 0,02; Fe:0,15; NAA:0,45	CT TNHH Bách Thịnh (NK từ Đài Loan)
			pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,05	
17	Green Bio-2	%	Ca: 0,045; Mg: 0,055; S: 0,018; B: 0,03; Fe: 0,12; Zn: 0,018; Mo: 0,018; Cu: 0,028; Cytokinin: 0,3	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,08	
18	Green Bio-3	%	Ca: 0,025; Mn: 0,018; Zn: 0,035; Fe: 0,32; Cu: 0,055; B: 0,035; Mo: 0,02 Saccharide: 3	
			pH: 6,2; Tỷ trọng: 1,1	
19	Green Bio-4	%	Mg: 0,036; S: 0,045; Ca: 0,058; Mn: 0,04; Fe: 0,15; Zn: 0,045; B: 0,03; Cu: 0,065; GA_3: 0,3	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1	

20	CM 02	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-5-6	CT CP ĐT TM Bảo Hưng
		mg/lít	Ca: 200; Mn: 500; Zn: 400; Cu: 100; B: 200	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,14-1,15	
21	CM 03	%	Axit Humic: 4; $N-P_2O_5-K_2O$: 6,5-3-4	
		mg/lít	Mn: 400; Zn: 250; Fe: 300; Cu: 50	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,14-1,15	
22	CM 04	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-10-7; Ca: 0,08; Độ ẩm: 10	
		mg/kg	Mn: 800; Zn: 400; Fe: 200; Cu: 100; B: 200	
23	Fetrilon – Combi (chuyên cây ngắn ngày)	%	MgO: 3,3; S: 3; Độ ẩm: 2	VPĐD Behn Meyer Agcare LLP (NK từ Đức và Malaysia)
			B: 5000; Cu: 15000; Fe: 40000; Mn: 40000; Mo: 1000; Zn: 15000	
24	Fruitka Foliar (chuyên cây ngắn ngày)	%	K_2O: 50; S: 18; Độ ẩm: 2	
25	Đầu Trâu lúa 1	%	Axit Humic: 2; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-3-2; Ca: 0,2; B: 0,2	CT CP Bình Điền MeKong
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,1	
26	Đầu Trâu lúa 2	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-5-2; Axit Humic: 2; Ca: 0,2; B: 0,3	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,1	
27	Đầu Trâu lúa 3	%	Axit Humic: 2; $N-P_2O_5-K_2O$: 3-2-5; Ca: 0,4; B: 0,3	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,1	
28	Đầu Trâu Thanh Long	%	Axit Humic: 3; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-2-7; Ca: 0,5; Zn: 0,04; Cu: 0,02	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
29	Đầu Trâu Vi lượng cà phê	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 9-7-9; S: 14; Mg: 0,5; Zn: 6; B: 0,5; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 500	

30	JIANON – 34 (Chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5 - K_2O: 34-31; MgO: 1,8; Mn: 0,5; Zn: 0,25; Fe: 0,03; B: 0,07; Ẩm độ: 5	CT CP JIA NON Biotech (VN)
			pH: 4	
31	JIANON – Ca (Chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 6; N: 5; CaO: 12	
			pH: 3,1; Tỷ trọng: 1,35	
32	JIANON – RB (Chuyên cây ngắn ngày)	%	N: 10,5	
			pH: 7,3; Tỷ trọng: 1,26	
33	JIANON – ONE (Chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5 - K_2O: 27-8-9; Mg: 1,8; Mn: 0,6; Zn: 0,3; Fe: 0,03; B: 0.06; Ẩm độ: 5	
			pH: 3,9	
34	Omex Arsenal	%	N-P_20_5-K_20: 10-52-10; Mg0: 1; S: 0,8; Độ ẩm: 3	Chi nhánh CT Boly Corporation tại TP. HCM
		ppm	Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14	
35	Omex Chelsea	%	N-P_20_5-K_20: 30-10-10; Độ ẩm: 3	
		ppm	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14	
36	Omex Manchester	%	N-P_20_5-K_20: 15-30-15; S: 2,6; Độ ẩm: 3	
		ppm	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14	
37	Omex Leeds	%	N: 9,5; Mg0: 13; S: 1,5; Mn: 2	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3	
38	Omex Liverpool	%	N: 6,5; B: 15	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,36	
39	Vạn Thạch	%	N: 15; CaO: 22,5; Mg: 0,02	CT TNHH Cát Thành
		ppm	Mn: 150; Fe: 150; Cu: 120; Zn: 500; B: 100	
		ppm	pH: 6; Tỷ trọng: 1,35	
40	BoNi	%	N: 6	
		g/lít	B: 150	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,35	
41	Liên Châu	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-4-8; Ca: 0,25; Mg: 0,15	
		ppm	Fe: 120; Cu: 45; Zn: 600; Mn: 150	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,15	

42	CT-EAKMAT	%	N-P_2O_5-K_2O: 9-7-6,5; S: 13; Zn: 7,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 10	CT TNHH MTV Cường Thịnh-EAKMAT
43	CT-EAKMAT 02	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-7-4,5; S: 6; Zn: 3,5; Mg: 3,8; Cu: 2; Độ ẩm: 10	
44	CT-EAKMAT 03	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-5-8; S: 0,2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 200; Cu: 100	
45	CT-EAKMAT 04	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-7-7; S: 0,2; Mg: 0,3; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 100	
46	MEKOFA 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-16-8	NM phân bón Cửu Long - Chi nhánh CT CP PB Miền Nam
		ppm	Mo: 10; B: 100; Cu: 350; Zn: 350	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,35	
47	MEKOFA 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-8-6	
		ppm	Mo: 10; B: 100; Cu: 350; Zn: 350	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,35	
48	NOLA-01 (NOLAMIX-01)	%	HC: 15; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 7-5-5; Mg: 0,5; Ca: 0,5	CT TNHH Công nghệ Nông Lâm
		ppm	Zn: 200; Cu: 200; B: 300; Mn: 200; Fe: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,25	
49	NOLA-02 (HUMMER)	%	HC: 10; Axit Humic: 5; N-P_2O_5 -K_2O: 2-1-2; Mg: 0,5; Ca: 0,1	
		ppm	Zn: 150; Cu: 200; Fe: 100; Bo: 50; Mo: 10	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,15	

50	Đa Lộc 1	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-1-1; S: 1	CT TNHH TM XD Đa Lộc
		ppm	Zn: 20; Cu: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
51	Đa Lộc 2	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 2-3-1; S: 1	
		ppm	Zn: 20; Cu: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
52	BA TỐT	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8-8-8; Ca: 0,06; Mg: 0,08	HTX DV&PTNN Đoàn Kết Chi Lăng
		ppm	Fe: 140; Cu: 50; Zn: 750; Mn: 150	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,15	
53	Chi Lăng (NA BO)	%	N: 15; CaO: 22,5; Mg: 0,015	
		ppm	Mn: 120; Fe: 120; B: 90; Cu: 50; Zn: 750	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,35	
54	MAU SON	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8-5-5; Ca: 0,24; Mg: 0,08	
		ppm	Fe: 120; Cu: 50; Zn: 750; Mn: 150; B: 90	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,15	
55	HCVS AB AGRIBIO (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 20,5; $N-K_2O$: 4,51-0,21; Ca: 0,7284; Mg: 0,01277	CT TNHH Phân phối Đông Nam (NK từ Malaysia, Singapore)
		ppm	Na: 477,4; Cu: 0,42; Mn: 0,5; Zn: 0,39	
		Cfu/g	Bacillus phosphate: $1x10^6$	
			pH: 6,63; Tỷ trọng: 1,5	
56	Bioplant Flora	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 0,015-0,002-0,02	CT TNHH FLORA EAST (NK từ Nga)
		mg/lít	Cu: 1; Zn: 100; Co: 15; Mn: 100; Mg: 100; Mo: 100; Fe: 10	
			pH: 7-9; Tỷ trọng: 1,12-1,15	

57	BIOFLORA 01	%	Axit Humic: 1,5; N-P_2O_5 -K_2O: 4-1,5-2	CT TNHH FLORA EAST
		mg/lít	Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; Mg: 200; Mo: 10; B: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,16-1,2	
58	BIOFLORA 02	%	N-P_2O_5 -K_2O: 3-5-6	
		mg/lít	Cu: 100; Zn: 400; Mn: 500; Mo: 25; B: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,16-1,2	
59	Hoàng Đại K-Humate	%	Axit Humic: 6,5; N-P_2O_5 -K_2O: 3-3-3; Mg: 0,1	CT TNHH Hoàng Đại
		ppm	Fe: 500; Mn: 100; Cu: 300; Zn: 300; Bo: 800	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15	
60	VINACAL	%	Axit Humic: 6,5; N-P_2O_5 -K_2O: 3-4-4; Mg: 0,1	
		ppm	Fe: 500; Mn: 100; Cu: 300; Zn: 300; Bo: 800	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,16	
61	Vinacal K-Humate	%	Axit Humic: 7; N-P_2O_5 -K_2O: 3-3-4; Mg: 0,1	
		ppm	Fe: 500; Mn: 100; Cu: 300; Zn: 300; Bo: 800	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,17	
62	Vigorous	%	HC: 12,6; N-P_2O_5-K_2O: 1,7-1,9-2,1; B: 0,001; Na: 0,1; Cl: 2,95; MgO: 0,03; CaO: 0,1; Mn: 0,03	CT TNHH TM Hoạt Lực Mỹ (NK từ Đài Loan)
		g/l	Zn: 35; Cu: 25	
			pH: 4; Tỷ trọng: 1,15	
63	VIMY Bội thu	%	N: 34; S: 38; Độ ẩm: 8	CT TNHH Hóa Nông Việt Mỹ
		ppm	Zn: 2500; B: 3000	
64	VIMY Lân Canxi	g/lít	P_2O_5: 400; CaO: 70; ZnO: 60	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3	
65	VIMY Đồng Xanh	%	N-P_2O_5-K_2O:2-2-1; MgO:0,01; Zn:0,002; Cu:0,002; Zn:0,003; Mn:0,002; GA3:0,2	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	

66	THC - Zinta (chuyên cây ngắn ngày)	%	$N-P_2O_5$: 2,5-12	CT TNHH Hợp Nhất Nông
		ppm	Zn: 140.000; NAA: 500	
			pH: 6,5 – 7,5; Tỷ trọng: 1,55 – 1,65	
67	MINH ĐỨC 02 (FUTONIC 201)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 5-1,2-0,1; Mg: 0,02; S: 0,12	Công ty TNHH Minh Đức (Hà Nội)
		ppm	Cu: 800; Zn: 500; B: 500; Mo: 50; Mn: 800	
			pH: 5,3; Tỷ trọng: 1,15	
68	MINH ĐỨC 01 (FUTONIC 301)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 6-1,5-0,2; Steptomicine: 0,05	
		ppm	Cu: 1.000; Zn: 700; B: 700; Mg: 300; Mo: 70; S: 1.500; Mn: 700	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,17	
69	MĐ 101	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 7,5-2-0,3	
		ppm	Cu: 900; Zn: 900; B: 900; Mg: 400; Mo: 70; S: 1300; Mn:1200	
			pH: 5,9; Tỷ trọng: 1,2	
70	MĐ 201 HT	%	$N-K_2O$: 7-8; B: 0,3; Mg: 0,5; Mo: 0,005; Mn: 2,5; Độ ẩm: 20	
71	TS 96	%	N: 0,6; Cu: 7,2; Zn: 3,0; B: 0,62; Ca: 4,0; Mg: 2,0; Steptomicine: 0,2; Độ ẩm: 20	
72	TS 99	%	$P_2O_5-K_2O$: 0,5-0,6; Cu: 5; Zn: 2,5; B: 1,25; Mg: 1; Mo: 0,005; S: 1,5; Mn: 0,5; Steptomicine: 0,25; Độ ẩm: 20	
73	MĐ 01	%	$N-K_2O$: 11,5-1,025; Cu: 4,52; Zn: 4,7; B: 1,15	
		ppm	Axit Humic: 100	
			pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,1	
74	MINH ĐỨC 03 (Futonic)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-7-5; S: 1; Mg: 1,5; Cu: 1,5; Zn: 0,5; B: 0,7; Fe: 10; Mn: 0,5; Mo: 0,003	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,24	
75	MĐ 95	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8,3-2,28-3,13; Cu: 6,21; Zn: 3,42; B: 0,82; Độ ẩm: 20	
76	Nguyenkhanh humaxk (Geno humax K)	%	Axit Humic: 4; Axit Fulvic: 2; $N-K_2O$: 2,5-5; Độ ẩm: 30	CT CP TM&XD Nguyên Khanh
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,1	

77	Nga Mỹ số 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-9-4; MgO: 3	CT CP Nga Mỹ
		ppm	Cu: 100; Zn: 200; Bo: 100	
			pH: 6,8-7,2; Tỷ trọng: 1,11	
78	Nga Mỹ số 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; SiO_2: 3; CaO: 1; MgO: 1,5	
		ppm	Cu: 50; Zn: 100	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,15	
79	NN – 01 (Chuyên lúa)	ppm	Ca: 200; Mg: 120; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 8	Cơ sở Nông nghiệp
			pH: 3 – 5; Tỷ trọng: 1,08 – 1,28	
80	NN – 02 (Chuyên lúa)	ppm	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 40; B: 22; Mn: 42; Mo: 5	
			pH: 3 – 5; Tỷ trọng: 0,9 – 1,1	
81	NN – 03 (Chuyên lúa)	ppm	Fe: 200; Cu: 20; Zn: 200; Mn: 16; Mo: 5	
			pH: 3 – 5; Tỷ trọng: 1,08 – 1,25	
82	NN – 04 (Chuyên lúa)	%	Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 10; Zn: 100; Mn: 20; Mo: 10	
			pH: 3 – 5	
83	GAC – COLOR (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 24; N-K_2O: 3-7	CT TNHH Nông nghiệp Xanh (NK từ Đài Loan)
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,32	
84	GAC – ENZYM (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 20; Axit Folic: 0,1	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,13	
85	GAC – PHOSKA (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5- K_2O: 3-27-18; Mn: 0,02; Cu: 0,02; Zn: 0,001; Mo: 0,0005; B: 0,01	
			pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,4	
86	GAC – FRESH (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 6; N- P_2O_5 -K_2O: 13-8-21; MgO: 2 ; Fe: 0,2; Mn: 0,08; Cu: 0,02; Zn: 0,001; Độ ẩm: 5	
			pH: 4	
87	GAC – COMLEX (chuyên cây ngắn ngày)	%	MgO: 15; Mn: 0,9; Cu: 1; Zn: 1,2; B: 0,6; Ẩm độ: 5	
			pH: 2,7	

88	GAC – FLOWER (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5 -K_2O: 45-22; Ẩm độ: 5	CT TNHH Nông nghiệp Xanh (NK từ Đài Loan)
			pH: 4,1	
89	GAC – GOLD (chuyên cây ngắn ngày)	%	N: 10,5	
			pH: 7,3; Tỷ trọng: 1,26	
90	GAC – GROW (chuyên cây ngắn ngày)	%	N- P_2O_5 -K_2O: 8-11-5	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,25	
91	SUNRED - Chuẩn màu (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 24; N-K_2O: 3-7	CT TNHH Phát Lộc (NK từ Đài Loan)
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,32	
92	FOLICIST - Sức Sống (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 20; Axit Folic: 0,1	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,13	
93	AMINO - GOLD (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5 - K_2O: 7,5-0,08-4; Ca: 0,03; Mg: 0,06; S: 1; Threonine: 0,04; Glutamic: 1,5	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,36	
94	LIGOPLEX - CANXI (chuyên cây ngắn ngày)	%	CaO: 15	
			pH: 2,4; Tỷ trọng: 1,5	
95	MARUSAN NO.1 (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5- K_2O: 45-30; MgO: 1,8; Mn: 0,6; Zn: 0,3; B: 0,07; Fe: 0,03; Ẩm độ: 5	
			pH: 4	
96	MARUSAN NO.2 (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5 -K_2O: 14-40; MgO: 1,8; Mn: 0,6; Zn: 0,2; B: 0,09; Fe: 0,03; Ẩm độ: 5	
			pH: 4	
97	MARUSAN NO.3 (chuyên cây ngắn ngày)	%	MgO: 18; Mn: 5; Zn: 3; B: 0,6; Fe: 0,3; Ẩm độ: 5	
			pH: 2,5	
98	MARUSAN NO.4 (chuyên cây ngắn ngày)	%	N- P_2O_5-K_2O: 27-8-9; MgO: 1,8; Mn: 0,6; Zn: 0,3; B: 0,06; Fe: 0,03; Ẩm độ: 5	
			pH: 3,9	
99	MARUSAN NO.5 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 2,1; K_2O: 0.002	
			pH: 4,5; Tỷ trọng: 1	

100	MARUSAN NO.6 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 10; N: 1,2; CaO: 9; MgO: 4; S: 1; Mn: 0,3; B: 0,2; Fe: 1; Ẩm độ: 5	CT TNHH Phát Lộc (NK từ Đài Loan)
			pH: 7,4	
101	MARUSAN NO.7 (chuyên cây ngắn ngày)	%	K_2O: 10; Ca: 3,5; B: 1,5	
			pH: 9,5; Tỷ trọng: 1,34	
102	MARUSAN NO.8 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 20; K_2O: 3,2; Mg: 0,5; S: 0,04 Mn: 0,5; B: 0,2; Fe: 2; Zn: 1,2; Cu: 0,8	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,27	
103	Bàn Tay Vàng Quốc tế 01	g/lít	N: 7; P_2O_5: 22; Ca: 2,5; B: 1,5	CT TNHH KT NN Phú Mỹ
		ppm	SiO_2: 30; Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; GA_3: 100	
			pH: 5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
104	Bàn Tay Vàng Quốc tế 2.1	g/lít	N-K_2O: 11-18,5; Ca: 1,7; B: 1,9	
		ppm	SiO_2: 50; Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; GA_3: 100	
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,1	
105	Bàn Tay Vàng Quốc tế 3.1	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; SiO_2: 0,1; Ca: 0,2; B: 0,6	
		ppm	Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; NAA: 100	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
106	TP 01 (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Ẩm độ: 10	CT TNHH Thiên Phú
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; B: 200; Zn: 100 Mn: 80	
107	TP Super – Humic (chuyên cây ngắn ngày)	%	K_2O: 5; Axit Humic: 70; Ẩm độ: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; B: 200; Zn: 100; Mn: 80	
108	TP 02 (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5-K_2O: 7-35; Axit fulvic: 4,5; SiO_2: 0,3; Ẩm độ: 15	
		ppm	B: 100; Zn: 100	
109	TP 03 (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5-K_2O: 35-7; MgO: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; B: 200; Zn: 100 Mn: 80	

			pH: 1 – 2; Tỷ trọng: 1,3 – 1,4	
110	Kẽm Đồng Vàng	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-11-10; B: 1; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 1; Độ ẩm: 5	CT CP PT NN Việt Mỹ
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 35000; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
111	Bo Đồng Vàng	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-6-8; B: 12; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 12; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
112	Lân Đồng Vàng	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-30-10; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 4,5; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
113	Kẽm Đồng Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-11-10; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 2; Độ ẩm: 5	
		ppm	$GA_{3:}$ 2000; Zn: 35000; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
114	Magie Đồng Vàng	%	N-P_2O_5-K_2O: 12-11-10; Mg: 3,5; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 1; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
115	Kali Đồng Vàng	%	N-P_2O_5-K_2O: 10,5-10-30; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 3,5; Độ ẩm: 5	
		ppm	$GA_{3:}$ 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
116	Humat Đồng Vàng	%	Axít Humic: 3; N-P2O5-K2O: 5-3-3; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 1	
		ppm	Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
			Tỷ trọng: 1,15; pH: 6-7	
117	Magie Đồng Xanh	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-11-10; B: 2; Mg: 3,5; Ca: 0,05; S; 0,2; B: 2; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
118	Bo Đồng Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-8-6; B: 12; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
119	Kali Đồng Xanh	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-8-30; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S; 0,2; B: 3,2; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
120	Humat Đồng Xanh	%	Axít Humic: 3; N-P2O5-K2O: 6-2-3; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2	
		ppm	B: 10000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
			Tỷ trọng: 1,15; pH: 6-7	
121	Magie Đồng Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-10-10; Mg: 3,5; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 3; Độ ẩm: 5	

121	Magie Đồng Phú	ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
122	Kali Đồng Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-6-30; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 4,4; Độ ẩm: 5	CT CP PT NN Việt Mỹ
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
123	Lân Đồng Phú	%	N-P_2O_5-K_2O: 9,2-31-10; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 5; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
124	Humat Đồng Phú	%	Axít Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 6-2-2; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 1,2	
		ppm	Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
			Tỷ trọng: 1,15; pH: 6-7	
125	THC B.O. KIN (chuyên cây ngắn ngày)	%	Axít Humic: 58; Axít Fulvic: 9; N-P_2O_5-K_2O: 0,1-0,5-9; Ca: 0,6; Mg: 0,1; S: 0,3; Ẩm độ: 10	CT TNHH Hợp Nhất Nông
		ppm	Fe: 500; Mn: 41; Cu: 11; B: 141; Zn: 18; Mo: 10	
126	CaXilat (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5: 3,8; SiO_2: 3,8; CaO: 15	
			pH: 6,5 – 7,5; Tỷ trọng: 1,3 – 1,4	
127	THC (Greenstar) chuyên cây ngắn ngày	g/lít	Axít Fulvic: 300	
			pH: 6,5 – 7,5; Tỷ trọng: 1,3 – 1,4	
128	HNN SiCa (SiCaNAT) (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-0,5-1; CaO: 12; SiO_2: 6	
		ppm	Zn: 300; B: 350; NAA: 7,2; IBA: 5	
			pH: 7,5 – 8,5; Tỷ trọng: 1,15 – 1,25	
129	HNN – HUMIC 999 (chuyên cây ngắn ngày)	%	Axit Humic: 8; N-P_2O_5-K_2O: 9-9-9; Mg: 1,2; Ca: 0,6; SiO2: 1	
		ppm	Fe: 150; B: 150; Zn: 1500; Cu: 50; Mn: 200; NAA: 8; Chitosan: 50	
			pH: 6,5 – 7,5; Tỷ trọng: 1,3 - 1,4	
130	HNN 16 (BOMn Farm) (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-20-2; MgO: 2; CaO: 0,5; S: 5	
		ppm	NAA: 400; p-Nitrophenol: 100; Ethephol: 100	
			pH: 3,5–5; Tỷ trọng: 1,2 – 1,3	
131	HNN 17 (Chitonat) (chuyên cây ngắn ngày)	%	Axít Humic: 6; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-2; NAA: 0,1	
		ppm	Fe: 150; Zn: 1000; Cu: 50; Mn: 200; B: 150; Chitosan: 100	

			pH: 6 – 8; Tỷ trọng: 1,2 – 1, 3	
132	LS-7X	%	N: 1,26; Lysine: 1,77	CT TNHH Long Sinh
		ppm	CaO: 722; Fe: 194; MgO: 333; Cu: 140; Zn: 278	
			pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,08	
133	LS-9X	%	Lysine: 2,84	
		ppm	MgO: 345; B: 46; Zn: 287; Mn: 143; Fe: 200; CaO: 747	
			pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,09	
134	MĐT Phù sa (Eco-Power)	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-6-4; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05; Axit Humic: 1	CT CP NN Miền Đồng Thảo
		ppm	Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
135	MĐT - Bội Thu (Eco-Plus)	%	Axit fulvic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-7,5-12; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05	
		ppm	Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
136	MĐT – 01 (Eco-Turbo)	%	Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 4-6-3; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05;	
		ppm	Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
137	MĐT – 02 (Eco-TT)	%	HC: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-0,5-2; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05;	
		ppm	Fe: 200; Mn: 200 Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
138	MĐT-03 (Eco-Chitosan)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,5-20-6,5; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05	
		ppm	Fe: 200; Mn: 200 Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10; Chitosan: 100	

			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	
139	HOÀNG HỒ - N (30-10-10)	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; MgO: 0,2; Độ ẩm: 9,5	CT CP Nông Dược HAI
		ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; Co: 50; Mo: 50; B: 200	
140	HOÀNG HỒ - P (7-50-7)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-50-7; MgO: 0,1; CaO: 0,3; Độ ẩm: 9,5	
		ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; Co: 50; Mo: 50; B: 5000	
141	HOÀNG HỒ - K (6-30-30)	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; MgO: 0,1; CaO: 0,3; Độ ẩm: 9,5	
		ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 1000; Cu: 500; Co: 50; Mo: 50; B: 200	
142	HOÀNG HỒ - Si (5-5-7)	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-7; SiO2: 3; Axit Humic: 5	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,25	
143	TEKKA (Seaweed)	%	HC: 50; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-18; MgO: 0,3; CaO: 0,8; Axit Alginic: 16; Độ ẩm: 10	CT CP Nông Dược HAI (NK từ Trung Quốc)
		ppm	Fe: 3000; Cu: 700; Zn: 2000; Mn: 300; B: 1300	
144	PM 08	g/lít	K_2O: 35; Ca: 3; B: 5	CT TNHH KT NN Phú Mỹ
		ppm	SiO_2: 300; Fe: 150; Zn: 100; GA_3: 100	
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
145	PM 09	g/lít	Axit Humic: 32; P2O5-K2O: 35-4	
		ppm	SiO_2: 200; Fe: 120; Zn: 100; Mg: 100	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
146	PM 10	%	P_2O_5: 3,1; Mg: 1; Zn: 0,4; B: 0,6; Ca: 0,5	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Mn: 30	

			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,15-1,25	
147	NONZA-1	%	N-P_2O_5-K_2O:1,6-1,1-1,8; Mg:0,25; Zn:0,19; Mn:0,05; B:0,036; Cu:0,046; Fe:0,15	CT TNHH Nông Nhật (NK từ Đài Loan)
		mg/l	Taurine: 0,2	
			pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,05	
148	NONZA-2	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,82-2,02-1,6; Mg: 0,35; Zn: 0,18; Ca: 0,048; Mo: 0,018; Cu: 0,028	
		mg/l	Arginine: 0,4; Histidine: 0,2	
			pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,05	
149	NONZA-3	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,04-1,78-1,68; Mg: 0,38; Zn: 0,15; Ca: 0,058; Mn: 0,04; B: 0,078; Cu: 0,066; Fe: 0,18	
		mg/l	Lysine: 0,2	
			pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,05	
150	Pisomix-Y15	%	N-P_20_5-K_20: 6-30-6; Mg: 1; S: 2,5; B: 0,5; Zn: 1; Mn: 1; Cu: 1; Độ ẩm: 11	CT TNHH chế biến LTTP Thái Dương
		ppm	NAA: 500	
151	Pisomix-Y25	%	N-P_20_5-K_20: 6-1-20; Mg: 2,1; S: 5; B: 0,6; Zn: 3; Mn: 1; Cu: 1,5; Độ ẩm: 11	
		ppm	Mo: 300	
152	Pisomix-Y35	%	N-P_20_5-K_20: 5-1-20; Mg: 1; S: 2; B: 2; Zn: 1,5; Mn: 0,5; Cu: 2; Độ ẩm: 10,5	
		ppm	Mo: 100	
153	Pisomix-Y95	%	N-P_20_5-K_20: 4-3-15; Mg: 0,5; S: 0,9; B: 0,3; Zn: 0,5; Mn: 0,2; Cu: 0,2; Độ ẩm: 11	
		ppm	NAA: 100	
154	Pisomix-PTS-9	%	N-K_20: 2-2; Mg: 0,6; S: 0,9; B: 0,15; Zn: 0,7; Cu: 0,4; Độ ẩm: 6,5	
		ppm	Mn: 500; Mo: 50	
155	Pisomix-101	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 200; Mg: 800; Cu: 500; Zn: 400; Mn: 300; S: 1000	
156	Pisomix-102	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-40-20; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 200; Mg: 1500; Cu: 400; Zn: 1000; Mn: 50; S: 800	
157	Pisomix-105	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-4-5; K-Humat: 15; Độ ẩm: 7,1	
		ppm	B: 3000; Mg: 1000; Cu: 200; Zn: 400; Mn: 200; S: 800; GA3: 400; NAA: 250	

158	Pisomix-304	%	N-P_2O_5-K_2O: 15,6-4,1-2,8; Thiourea: 13; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 3000; Zn: 3000	
159	TP-BỘI THU7-5-44 (NUTRUFAR 7-5-44)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Mg: 0,075; Độ ẩm: 1	Công ty TNHH TM Thái Phong
		ppm	Cu: 220; Fe: 600; Zn: 300; Mn: 700; Co: 10; B: 160; Mo: 10	
160	TP-LÂN	g/lít	P_2O_5-K_2O: 440-74; MgO: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,5	
161	TP- GIÀU Bo	g/lít	B: 150	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,38	
162	TP- GIÀU Canxi	%	N: 15; CaO: 22,5; MgO: 3; Cu: 0,059; Fe: 0,064; Zn: 0,03; Mn: 0,12; B: 0,077; Mo: 0,001	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,5	
163	TIPOMIC 301	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-6-5; Axit Humic: 0,3	
		ppm	Zn: 0,05; Mg: 0,05; B: 0,05	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2	
164	Nutrofar 21-21-21	%	N-P_2O_5-K_2O: 21-21-21; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 380; Fe: 300; B: 220; Mo: 270; Mn: 340; Zn: 340; Mg: 190	
165	Nutrofar 15-30-15	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 380; Fe: 300; B: 220; Mo: 270; Mn: 340; Zn: 340; Mg: 190	
166	Newgood (dạng lỏng)	%	N-K_2O: 5-0,5	
		ppm	Mg: 200; Mn: 160; Zn: 160; Mo: 130; Cu: 180; Fe: 140; B: 110	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2	
	Newgood (dạng bột)	%	N-K_2O: 5-0,5	
		ppm	Mg: 200; Mn: 160; Zn: 160; Mo: 130; Cu: 180; Fe: 140; B: 110	
167	TP 108 (dạng lỏng)	ppm	Mg: 1400; Zn: 500; Fe: 500; Cu: 1500; Mn: 500; Mo: 10; B: 200	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2	
	TP 108 (dạng bột)	%	Độ ẩm: 10	
		ppm	Mg: 1400; Zn: 500; Fe: 500; Cu: 1500; Mn: 500; Mo: 10; B: 200	
	Supergrowth (dạng bột)	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-3-2,5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mg: 1900; Cu: 100; Fe: 4000; B: 2000; S: 6000; Mn: 100; Zn: 100; Mo: 100	

168	Supergrowth (dạng lỏng)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 11-3-2,5	
		ppm	Mg: 1900; Cu: 100; Fe: 4000; B: 2000; S: 6000; Mn: 100; Zn: 100; Mo: 100	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2	
169	TKS	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 5-5-5; Mg: 0,01	CT TNHH MTV DV TM Thủy Kim Sinh
		ppm	Cu: 50; Zn: 100; Mn: 100; B: 100; Fe: 100; GA_3: 200; NAA: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,17	
170	VINOMIC	%	Axit Humic: 56; MgO: 0,1; Độ ẩm: 20	CT TNHH TMDV Việt Nông
		ppm	NAA: 500; Mo: 100	
171	VINO Humic	%	Axit Humic: 52; Axit fulvic: 3,5; K2O: 7,2; MgO: 0,1; Độ ẩm: 20	
		ppm	NAA: 500; Mo: 100	
172	VINOTA	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 9-8-9; B: 0,5	
		ppm	Fe: 1000; MnO: 500; Cu: 100; Zn: 100; Mo: 500	
173	VINO Amin	%	Axit amin: 5 (Axit Aspartic: 1, Glysine: 0,34; Isoleucine: 0,83; Leucine: 0,83; Phenylalanine: 0,5; Lysine: 0,5; Threonine: 1)	
		ppm	NAA: 1000; B: 300; Mo: 15; GA_3: 200	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,02	
174	VINO		N: 33; S: 39; Mg: 0,05; Độ ẩm: 8	
			B: 5200; Zn: 1000	
175	Bàn Tay Vàng Quốc tế 01	g/lít	$N-P_2O_5$: 7-22; Ca: 2,5; B: 1,5	CT TNHH KT NN Phú Mỹ
		ppm	SiO_2: 30; Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; GA_3: 100	
			pH: 5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
176	Bàn Tay Vàng Quốc tế 2.1	g/lít	$N-K_2O$: 11-18,5; Ca: 1,7; B: 1,9	
		ppm	SiO_2: 50; Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; GA_3: 100	
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,1	
		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 3-3-3; SiO_2: 0,1; Ca: 0,2; B: 0,6	

177	Bàn Tay Vàng Quốc tế 3.1	ppm	Fe: 100; Zn: 100; Mg: 150; NAA: 100	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
178	YOGEN 6	%	N-P_2O_5-K_20: 8-8-6; CaO: 0.05; MgO: 0,05; S: 0,05	CT Phân bón Miền Nam
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
179	YOGEN 8	%	N-P2O5-K2O: 14-8-6; CaO: 0,05; MgO: 0,05; S: 0,05	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,25	
180	YOGEN 10	%	N-P_2O_5-K_20: 15-5-15; CaO: 0,05; MgO: 0,05; S: 0,05	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3	
181	YOGEN 12	%	N-P_2O_5-K_20: 16-16-8; CaO: 0,05; MgO: 0,05; S: 0,05; Độ ẩm: 3	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10	
182	YOGEN 14	%	N-K_20: 11-40; CaO: 0,1; MgO: 0,1; S: 0,05; Độ ẩm: 3	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10	
183	YOGEN 16	%	N-P_2O_5-K_20: 7-5-44; CaO: 0,05; MgO: 0,05; S: 0,05; Độ ẩm: 3	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10	
184	YOGEN 18	%	N-P_2O_5-K_20: 21-21-21; CaO: 0,05; MgO: 0,05; S: 0,05; Độ ẩm: 3	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10	
185	YOGEN 20	%	N-P_2O_5-K_20: 6-30-30; CaO: 0,05; MgO: 0,05; S: 0,05; Độ ẩm: 3	

185	YOGEN 20	ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10	
186	YOGEN 22	%	N-P_2O_5-K_20: 10-50-10; CaO: 0,05; MgO: 0,05; S: 0,05; Độ ẩm: 3	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 990; B: 500; Mo: 10	
187	Khai Môn	%	N-P_2O_5-K_2O: 3,3-15,4-4,12; Ca: 1,67; MgO: 0,34; S: 0,14; SiO_2: 0,092	CT TN HH Nam An
		ppm	NAA: 25	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,27	
188	NN – 01 (Chuyên lúa)	ppm	Ca: 200; Mg: 120; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 8	Cơ sở Nông nghiệp
			pH: 3 – 5; Tỷ trọng: 1,08 – 1,28	
189	NN – 02 (Chuyên lúa)	ppm	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 40; B: 22; Mn: 42; Mo: 5	
			pH: 3 – 5; Tỷ trọng: 0,9 – 1,1	
190	NN – 03 (Chuyên lúa)	ppm	Fe: 200; Cu: 20; Zn: 200; Mn: 16; Mo: 5	
			pH: 3 – 5; Tỷ trọng: 1,08 – 1,25	
191	NN – 04 (Chuyên lúa)	%	Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 10; Zn: 100; Mn: 20; Mo: 10	
			pH: 3 – 5	
192	GAC – COLOR (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 24; N-K_2O: 3-7	CT TNHH Nông nghiệp Xanh (NK từ Đài Loan)
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,32	
193	GAC – ENZYM (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 20; Axit Folic: 0,1	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,13	
194	GAC – PHOSKA (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-27-18; Mn: 0,02; Cu: 0,02; Zn: 0,001; Mo: 0,0005; B: 0,01	
			pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,4	
195	GAC – FRESH (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC:6; N-P_2O_5-K_2O:13-8-21; MgO:2; Fe:0,2; Mn:0,08; Cu:0,02; Zn:0,001; Độ ẩm:5	
			pH: 4	
196	GAC – COMLEX (chuyên cây ngắn ngày)	%	MgO: 15; Mn: 0,9; Cu: 1; Zn: 1,2; B: 0,6; Ẩm độ: 5	
			pH: 2,7	
197	GAC – FLOWER (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5-K_2O: 45-22; Ẩm độ: 5	
			pH: 4,1	

198	GAC – GOLD (chuyên cây ngắn ngày)	%	N: 10,5	
			pH: 7,3; Tỷ trọng: 1,26	
199	GAC – GROW (chuyên cây ngắn ngày)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8-11-5	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,25	
200	SUNRED - Chuẩn màu (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 24; $N-K_2O$: 3-7	CT TNHH Phát Lộc (NK từ Đài Loan)
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,32	
201	FOLICIST - Sức Sống (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 20; Axit Folic: 0,1	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,13	
202	AMINO - GOLD (chuyên cây ngắn ngày)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 7,5-0,08-4; Ca: 0,03; Mg: 0,06; S: 1; Threonine: 0,04; Glutamic: 1,5	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,36	
203	LIGOPLEX - CANXI (chuyên cây ngắn ngày)	%	CaO: 15	
			pH: 2,4; Tỷ trọng: 1,5	
204	MARUSAN NO.1 (chuyên cây ngắn ngày)	%	$P_2O_5-K_2O$: 45-30; MgO: 1,8; Mn: 0,6; Zn: 0,3; B: 0,07; Fe: 0,03; Ẩm độ: 5	
			pH: 4	
205	MARUSAN NO.2 (chuyên cây ngắn ngày)	%	$P_2O_5-K_2O$: 14-40; MgO: 1,8; Mn: 0,6; Zn: 0,2; B: 0,09; Fe: 0,03; Ẩm độ: 5	
			pH: 4	
206	MARUSAN NO.3 (chuyên cây ngắn ngày)	%	MgO: 18; Mn: 5; Zn: 3; B: 0,6; Fe: 0,3; Ẩm độ: 5	
			pH: 2,5	
207	MARUSAN NO.4 (chuyên cây ngắn ngày)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 27-8-9; MgO: 1,8; Mn: 0,6; Zn: 0,3; B: 0,06; Fe: 0,03; Ẩm độ: 5	
			pH: 3,9	
208	MARUSAN NO.5 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 2,1; K_2O: 0,002	
			pH: 4,5; Tỷ trọng: 1	
209	MARUSAN NO.6 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 10; N: 1,2; CaO: 9; MgO: 4; S: 1; Mn: 0,3; B: 0,2; Fe: 1; Ẩm độ: 5	
			pH: 7,4	
210	MARUSAN NO.7	%	K_2O: 10; Ca: 3,5; B: 1,5	

210	(chuyên cây ngắn ngày)		pH: 9,5; Tỷ trọng: 1,34	
211	MARUSAN NO.8 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 20; K_2O: 3,2; Mg: 0,5; S: 0,04 Mn: 0,5; B: 0,2; Fe: 2; Zn: 1,2; Cu: 0,8	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,27	
212	Sao Nông 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-4-10; Ca: 18; MgO: 3; S: 5; Lysine: 0,18; Axit fulvic: 5; GA_3: 0,1	CT TNHH SX TM Sao Nông
		ppm	Cu: 500; Fe: 1800; Zn: 190; B: 200; Mn: 200	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,3	
213	Sao Nông 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-8-4; Ca: 1,9; MgO: 2; SiO_2: 2; NAA: 0,05; Axit Humic: 20; Axit Glutamic: 0,3	
		ppm	Cu: 200; Fe: 180; Zn: 190; B: 150 Mn: 500 Mo: 50	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,5	
214	Sao Nông 3	%	N-P_2O_5: 10-30; Ca: 20; MgO: 3; S: 5; SiO_2: 2; Axit fulvic: 30; Axit fugavic: 0,8; Lysine: 0,18; GA_3: 0,05	
		ppm	Cu: 500; Fe: 1800; Zn: 190; B: 200; Mn: 200; Mo: 190	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,5	
215	Sao Nông 4	%	N- P_2O_5.K_2O: 10-52-10; MgO: 3; S: 7; SiO_2: 2; Axit Glutamic: 0,5; Methionine: 0,2	
		ppm	Cu: 200; Fe: 180; Zn: 190; B: 150; Mn: 500; Mo: 50	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,4	
216	TP 01 (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Ẩm độ: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; B: 200; Zn: 100 Mn: 80	
217	TP Super – Humic (chuyên cây ngắn ngày)	%	K_2O: 5; Axit Humic: 70; Ẩm độ: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; B: 200; Zn: 100; Mn: 80	

218	TP 02 (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5-K_2O: 7-35; Axit fulvic: 4,5; SiO_2: 0,3; Ẩm độ: 15	CT TNHH Thiên Phú
		ppm	B: 100; Zn: 100	
219	TP 03 (chuyên cây ngắn ngày)	%	P_2O_5-K_2O: 35-7; MgO: 10	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; B: 200; Zn: 100 Mn: 80	
			pH: 1 – 2; Tỷ trọng: 1,3 – 1,4	
220	BS-KV-91	%	P_2O_5: 1; Độ ẩm: 3	CT TNHH Thực phẩm Thiên Quý
		ppm	Zn: 40	
221	BS-KV-95	%	P_2O_5: 1; B: 0,1; Độ ẩm: 3	
222	Q-89	%	N: 35; B: 1; Độ ẩm: 3	
223	TQ-153015	%	N: 35; Độ ẩm: 3	
		ppm	Cu: 30	
224	Sông Hương (Hue-mix 11-3-4)	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-3-4	CT VT NN Thừa Thiên-Huế
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1	
225	Sông Hương (Hue-mix 11-8-6)	%	N-P_2O_5-K_2O: 11-8-6	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1	
226	Sông Hương (Hue-mix 20-20-20)	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; Độ ẩm: 20	
227	Sông Hương (Hue-mix 30-10-10)	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; Độ ẩm: 20	

228	TĐK 4 (MANGO-97 16-16-8) (dạng bột)	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-16-8; Độ ẩm: 5	CT TNHH SX-TM Dịch vụ TÔ ĐĂNG KHOA
	TĐK 4 (MANGO-97 16-16-8) (dạng lỏng)	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-16-8; Độ ẩm: 5	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,3	
229	TĐK 1 (MANGO-97 13-0-20-0,5)	%	N-K_2O: 13-20; Zn: 0,5; Độ ẩm: 5	
230	TĐK 1 (MANGO-97 13-0-20-0,5)	%	N-K_2O: 13-20; Zn: 0,5	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,35	
231	VX - 09	%	N: 0,3; Mg: 0,1; Độ ẩm: 21	CT CP CNSH&TB Vạn Xuân
		ppm	Cu: 500; Mn: 1200; Zn: 300	
232	VX - 10	%	N: 0,1; Độ ẩm: 23	
		ppm	Cu: 500; B: 200; Zn: 500	
233	VX – 11	%	N: 0,2; Độ ẩm: 12	
		ppm	Cu: 600; B: 300; Fe: 500	
234	VX – 12	%	N: 0,1; Độ ẩm: 12	
		ppm	Cu: 200; B: 300; Fe: 300; Zn: 300	
235	VDC - TĂNG SẢN LƯỢNG MỦ CAO SU	%	Ethephone: 0,5; Oligosaccharide: 3; DL-Lactic Axit: 0,4	CT TNHH Việt Đức
		ppm	Vitamin B1: 17; MgO: 60; S: 45; Cu: 25; Zn: 1,2; Fe: 12; Mn: 25; B: 25; Mo: 0,7	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,35	

236	Kẽm Đồng xanh	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-10-10; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 3; Độ ẩm: 5	CT CP PT NN Việt Mỹ
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 35000; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
237	Bo Đồng Xanh	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-6-6; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S: 0,2; B: 12,5; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
238	Lân Đồng Xanh	%	N-P_2O_5-K_2O: 9,1-30-11; Mg: 0,05; Ca: 0,05; S; 0,2; B: 5; Độ ẩm: 5	
		ppm	GA_3: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Fe: 500; Mo: 500; Mn: 500	
239	Việt Mỹ	%	HC: 15; Axít Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1-0,5-0,5; Mg: 0,03; S: 0,6; Ca: 0,6; Độ ẩm: 20	CT CP PT NN Việt Mỹ
		ppm	Zn: 500; B: 300; Cu: 300; Mn: 500; NAA: 50	
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp; Trichoderma sp: $1x10^6$ mỗi loại	
240	Việt Trung (ZIN-MAX)	%	N-P_2O_5 -K_2O: 10-4-8; Ca: 0,08; Mg: 0,09	CT CP TBVTV Việt Trung
		ppm	Fe: 130; Cu: 30; Zn: 700; Mn: 200;	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,15	
241	Camax	%	N: 15; CaO: 22,5; MgO: 3	
		ppm	Mn: 150; Fe: 75; B: 75; Cu: 60; Zn: 30; Mo: 1,5	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,35	
242	Tân Châu Á$^+$	%	N-P_2O_5 -K_2O: 6-6-6; Ca: 0,04; Mg: 0,06	
		ppm	Fe: 120; Cu: 20; Zn: 400; Mn: 150;	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,15	
243	Nhị Long	%	N-P_2O_5 -K_2O: 10-5-5	
		ppm	Fe: 150; Cu: 40; Zn: 500; Mn: 200;	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,19	

244	BIOTED 601 (Bioted GOLD) cây lúa (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,5 - 8,6 - 7,2; Mg: 0,025	CT Phát triển Kỹ thuật Vĩnh Long
		ppm	Zn: 140; Fe: 130; Cu: 150; Mn: 140; B: 100; Mo: 10; Co: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
	BIOTED 601 (Bioted GOLD) cây lúa (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,5 - 8,6 - 7,2; Mg: 0,025; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 140; Fe: 130; Cu: 150; Mn: 140; B: 100; Mo: 10; Co: 10	
245	BIOTED 30.10 (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 30 - 10; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 150; Fe: 150; Cu: 50; Mn: 150	
	BIOTED 30.10 (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 30 - 10	
		ppm	Zn: 150; Fe: 150; Cu: 50; Mn: 150	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	
246	BIOTED 10.20.30 (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 10 - 20 - 30; Độ ẩm: 25	CT Phát triển Kỹ thuật Vĩnh Long
		ppm	Zn: 150; Fe: 150; Cu: 50; Mn: 150	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	
	BIOTED 10.20.30 (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 10 - 20 - 30; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 150; Fe: 150; Cu: 50; Mn: 150	
247	BIOTED 21.21.21 (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 21 - 21 - 21	
		ppm	Zn: 150; Fe: 150; Cu: 50; Mn: 150	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	
	BIOTED 21.21.21 (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 21 - 21 - 21; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 150; Fe: 150; Cu: 50; Mn: 150	
248	BIOTED 603 hoa màu, khoai các loại (dang bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,8-9,5-8,2; Mg: 0,085; Độ ẩm: 25	CT Phát triển Kỹ thuật Vĩnh Long
		ppm	Zn: 160; Fe: 170; Cu: 150; Mn: 130; B: 100; Mo: 10; Co: 15	
		%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,8-9,5-8,2; Mg: 0,085	

	BIOTED 603 hoa màu, khoai các loại (dang lỏng)	ppm	Zn: 160; Fe: 170; Cu: 150; Mn: 130; B: 100; Mo: 10; Co: 15	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,175	
249	BIOTED 603 cây ăn trái, CCN, cây lúa (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 4-10,5-10,5; Mg: 0,08; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 120; Fe: 140; Cu: 120; Mn: 120; B: 60; Mo: 15	
	BIOTED 603 cây ăn trái, CCN, cây lúa (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 4-10,5-10,5; Mg: 0,08; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 120; Fe: 140; Cu: 120; Mn: 120; B: 60; Mo: 15	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,175	
250	BIOTED 603 (Bioted Trúng mùa) (dạng lỏng)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,5-9,7-9,7; Mg: 0,17	
			Zn: 250; Fe: 400; Cu: 250; Mn: 200; B: 100; Mo: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,175	
	BIOTED 603 (Bioted Trúng mùa) (dạng bột)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,5-9,7-9,7; Mg: 0,17; Độ ẩm: 25	
			Zn: 250; Fe: 400; Cu: 250; Mn: 200; B: 100; Mo: 10	
251	BIOTED 603 SUPER (Hi - Super) cây ăn trái, cây CN (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,5-9,5-9,3; Mg: 0,03; Ca: 0,03; Độ ẩm: 25	CT Phát triển Kỹ thuật Vĩnh Long
		ppm	Zn: 180; Fe: 150; Cu: 180; Mn: 150; B: 100; Mo: 20; Co: 20	
		mg/l	Vitamin B1: 250; B2: 50; C: 50	
	BIOTED 603 SUPER (Hi - Super) cây ăn trái, cây CN (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,5-9,5-9,3; Mg: 0,03; Ca: 0,03; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 180; Fe: 150; Cu: 180; Mn: 150; B: 100; Mo: 20; Co: 20	
		mg/l	Vitamin B1: 250; B2: 50; C: 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,195	

252	BIOTED 603 SUPER (Hi - Super) cây lúa (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,2-10-8,5; Mg: 0,05;	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 100; B: 50; Mo: 15; Co: 20	
		mg/l	Vitamin B1: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,195	
	BIOTED 603 SUPER (Hi - Super) cây lúa (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,2-10,5-8,5; Mg: 0,05; Ca: 0,05; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 100; B: 50; Mo: 15; Co: 20	
		mg/l	Vitamin B1: 200	
253	BIOTED 603 SUPER (Hi - Super) Cây Rau Màu (dạng lỏng)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,6-8,5-8,5; Mg: 0,05; Ca: 0,07	
		ppm	Zn: 300; Fe: 200; Cu: 300; Mn: 200; B: 100; Mo: 20; Co: 20	
		mg/l	Vitamin B1: 200; B2: 30; C: 30	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,195	
	BIOTED 603 SUPER (Hi - Super) Cây Rau Màu (dạng lỏng)	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,6-8,5-8,5; Mg: 0,05; Ca: 0,07: Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 300; Fe: 200; Cu: 300; Mn: 200; B: 100; Mo: 20; Co: 20	
		mg/l	Vitamin B1: 200; B2: 30; C: 30	
254	BIOTED 602 (Bioted Dưa hấu) (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,5 - 4,5 - 5,5; Mg: 0,085	
		ppm	Zn: 160; Fe: 170; Cu: 150; Mn: 130; B: 100; Mo: 10; Co: 15	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	
	BIOTED 602 (Bioted Dưa hấu) (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,5 - 4,5 - 5,5; Mg: 0,085; Độ ẩm: 25	CT Phát triển Kỹ thuật Vĩnh Long
		ppm	Zn: 160; Fe: 170; Cu: 150; Mn: 130; B: 100; Mo: 10; Co: 15	
	VILTED 601 (Bioted Lúa Vàng) Cây lúa (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,9-7,5-8,5; Mg: 0,025; Ca: 0,021	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 80; B: 50; Mo: 10	

255	Lúa Vàng) Cây lúa (dạng lỏng)		pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,175	
	VILTED 601 (Bioted Lúa Vàng) Cây Lúa (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 2,9-7,5-8,5; Mg: 0,025; Ca: 0,021; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 80; B: 50; Mo: 10	
256	VILTED 601 (Bioted Được mùa) Bắp, Khóm, Đậu (dạng lỏng)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 5 - 4 - 3; Mg: 0,025; Ca: 0,021	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 80; B: 50; Mo: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,175	
	VILTED 601 (Bioted Được mùa) Bắp, Khóm, Đậu (dạng bột)	%	N - P_2O_5 - K_2O: 5 - 4 - 3; Mg: 0,025; Ca: 0,021; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 150; Mn: 80; B: 50; Mo: 10	
257	Nimag xanh	%	N: 11; MgO: 15; Độ ẩm: 4	CT CP Đầu tư và Phát triển VINAF
258	Kali Boron	%	N-P_2O_5 -K_2O: 2-2-40; MgO: 2,5; S: 11; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 13000	
259	VINAF 30-20-10+TE	%	N-P_2O_5 -K_2O: 30-20-10; MgO: 0,05; S: 0,082; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 300; Fe: 170; Mn: 80; Cu: 30; Zn: 150; Mo: 10	
260	VINAF 7-5-44	%	N-P_2O_5 -K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 10	

VII. PHÂN BÓN CÓ BỔ SUNG CHẤT TĂNG HIỆU SUẤT SỬ DỤNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Ure 46N^+	%	N: 46; Nitrocare-09: 0,3	Viện Hoá Công nghiệp Việt Nam